

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT DỪA Ở NÔNG HỘ TỈNH BẾN TRE

TRẦN TIẾN KHAI*, LÊ VĂN GIA NHỎ **, NGUYỄN VĂN AN **

Cây dừa có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế Bến Tre từ lâu đời và góp phần ổn định sinh kế nông thôn. Tuy nhiên, biến động giá dừa trái trong những năm gần đây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của ngành trồng dừa và tác động đến khả năng phát triển của ngành dừa. Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế của việc sản xuất dừa ở nông hộ tỉnh Bến Tre thông qua việc phân tích chi phí, giá thành, doanh thu, lợi nhuận của nông dân trồng dừa. Kết quả nghiên cứu cho thấy dừa là loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao và cần được chú trọng đầu tư phát triển trong tương lai.

Từ khóa: Dừa, trồng dừa, hiệu quả kinh tế, chi phí, doanh thu, lợi nhuận.

1. Đặt vấn đề

Dừa là một cây trồng nông nghiệp truyền thống ở VN. Là một đất nước nhiệt đới, VN có đủ điều kiện khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng phù hợp cho cây dừa sinh trưởng và phát triển tốt, nhất là ở vùng duyên hải miền Trung đến Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Cây dừa có địa bàn khu trú khá rộng, và đặc biệt phát triển tốt từ tỉnh Thừa Thiên - Huế đến mũi Cà Mau (Đường Hồng Dật, 1990, trích bởi Nguyễn Thị Lệ Thủy, 2008), và chủ yếu tập trung ở các vùng đồng bằng ven biển.

Cây dừa thích nghi tốt trên nhiều loại đất, nhưng phát triển tốt nhất trên đất cát nhiễm mặn nhẹ, vốn rất phổ biến ở Vùng duyên hải miền Trung. Cây dừa cũng phát triển rất tốt trên nền đất phù sa sông nhiễm mặn ven biển ở các tỉnh ĐBSCL, và được trồng tập trung với quy mô lớn ở tỉnh Bến Tre.

Cây dừa là loại cây trồng nông nghiệp rất quan trọng của Bến Tre, đóng góp đáng kể vào nền kinh tế địa phương. Tuy nhiên, với biến động giá tiêu cực, diện tích trồng dừa Bến Tre đã từng suy giảm trong giai đoạn 2000-2003. Hiệu quả kinh tế là một trong những yếu tố quan trọng quyết định việc duy trì hoạt động trồng dừa của nông dân Bến Tre trong tương lai. Để xác định căn cứ cho chiến lược phát

triển ngành dừa, tỉnh Bến Tre cần có thông tin cụ thể về hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất dừa.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế của việc sản xuất dừa ở nông hộ tỉnh Bến Tre, thông qua việc phân tích chi phí, giá thành, doanh thu, và lợi nhuận của nông dân trồng dừa.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, mà cụ thể là phương pháp chọn mẫu định mức theo tỉ lệ, kết hợp chọn mẫu thuận tiện. Các bước chọn mẫu được tiến hành như sau:

- Căn cứ trên khả năng thực hiện, kinh phí và quỹ thời gian cho phép, xác lập cỡ mẫu cần thiết.

- Chọn huyện đại diện cho vùng trồng dừa quy mô lớn của Bến Tre (mẫu phân bổ theo cấp huyện): tập trung các huyện Mô Cày Nam, Giồng Trôm, Châu Thành và các xã vùng 2 huyện Bình Đại.

Chọn xã đại diện cho vùng trồng dừa tập trung của từng huyện mục tiêu. Số lượng xã thay đổi tùy theo quy mô diện tích dừa của từng huyện. Các huyện có diện tích dừa nhiều như Mô Cày Nam và Giồng Trôm chọn hai xã. Các huyện có diện tích dừa ít hơn như Mô Cày Bắc, Châu Thành và Bình Đại chọn một xã mỗi huyện. Ngoài ra, chọn riêng một xã

* TS., Đại học Kinh tế TP.HCM

Email: trankhai565@yahoo.com

** ThS., Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam

Email : nholog@yahoo.com, antuyhoa@yahoo.com

có diện tích dừa tập trung trong giai đoạn kiến thiết cơ bản.

Chọn hộ theo phương pháp thuận tiện, dựa trên sự lựa chọn và thu xếp gấp gờ của cán bộ khuyến nông địa phương.

Có 3 nhóm hộ được chọn điều tra: (i) Nhóm hộ trồng dừa công nghiệp (bán trái khô); (ii) nhóm hộ trồng dừa bán trái tươi; và (iii) nhóm hộ trồng mới. Điều tra nhóm hộ trồng mới nhằm xác định chi phí đầu tư cơ bản trong sản xuất dừa để làm cơ sở cho việc tính toán chi phí khấu hao thời kì kiến thiết cơ bản cho chu kì kinh doanh và tính toán hiệu quả kinh tế cho nhóm hộ trồng dừa công nghiệp và nhóm hộ trồng dừa bán trái tươi.

Tổng số mẫu điều tra là 120, trong đó hộ dừa trồng mới là 32 hộ (tập trung ở huyện Giồng Trôm nơi có dự án hỗ trợ trồng mới của tỉnh), 32 hộ trồng dừa tươi và 56 hộ trồng dừa công nghiệp (bán dừa khô) phân bố ở các huyện Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, Châu Thành, và Bình Đại (Bảng 1).

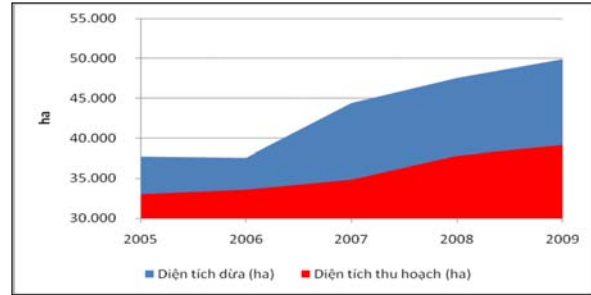
Áp dụng phương pháp phân tích chi phí – lợi nhuận, nhóm nghiên cứu thu thập thông tin và tính toán các chỉ tiêu kinh tế như doanh thu, tổng chi phí, chi phí biến động, chi phí cố định, giá thành, lợi nhuận, thu nhập lao động gia đình, chi phí hàng hóa trung gian, giá trị gia tăng. Chi phí sản xuất dừa trong 5 năm kiến thiết cơ bản được điều tra ở 32 hộ trồng dừa trong thời kì kiến thiết cơ bản, tính ở giá năm 2010. Chi phí này được khấu hao cho 20 năm thu hoạch.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Sản xuất dừa ở Bến Tre

Theo các số liệu thống kê, ĐBSCL chiếm hơn 78,6% diện tích dừa của cả nước, với quy mô khoảng xấp xỉ 110 ngàn ha. Trong đó, Bến Tre là tỉnh có quy mô dừa lớn nhất cả nước và được trồng tập trung thành vùng nguyên liệu lớn cho ngành chế biến các sản phẩm dừa. Bến Tre đóng góp 35,8% diện tích dừa cả nước. Trước năm 2006 do giá dừa trái quá thấp, nông dân đã chuyển đổi một phần diện tích dừa sang cây ăn trái. Từ năm 2006 cho tới nay, diện tích dừa Bến Tre tăng liên tục, và diện tích dừa trồng mới tăng khá nhanh nhờ giá dừa phục hồi.

Theo Cục Thống kê Bến Tre (2010), Bến Tre có 49.920 ha dừa, trong đó cho thu hoạch 39.118 ha vào năm 2009. Như vậy, trong các năm sắp tới, diện tích dừa cho thu hoạch còn sẽ tăng nhanh, khi tỉnh còn hơn 10 ngàn ha dừa chưa cho thu hoạch (Hình 1).



Hình 1. Diễn biến diện tích canh tác dừa Bến Tre giai đoạn 2005-2009

Nguồn: Cục Thống kê Bến Tre, 2009

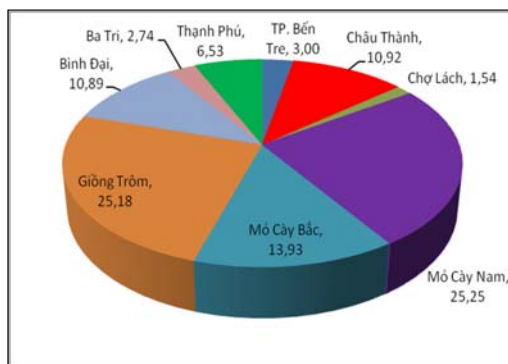
Dừa Bến Tre được trồng tập trung chủ yếu ở các huyện Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, một phần của huyện Bình Đại và Châu Thành. Về mặt sinh thái, đất trồng dừa của Bến Tre chủ yếu là đất phù sa sông có ảnh hưởng mặn, và khu vực dừa tập trung nhiều nhất chính là vùng lợ. Hai huyện Mỏ Cày Nam và Mỏ Cày Bắc có 19.562 ha dừa, chiếm tỉ trọng 39,2% diện tích dừa toàn tỉnh. Huyện Giồng Trôm cũng có diện tích dừa khá lớn, 12.569 ha, chiếm 25,18% tổng diện tích dừa của tỉnh. Bình Đại và Châu Thành cũng chiếm khá nhiều diện tích, khoảng 5.400 ha cho mỗi huyện (gần 11% diện tích dừa). Cơ cấu diện tích dừa đang cho thu hoạch cũng tương tự như vậy (Hình 2 và 3).

3.2. Xu hướng phát triển

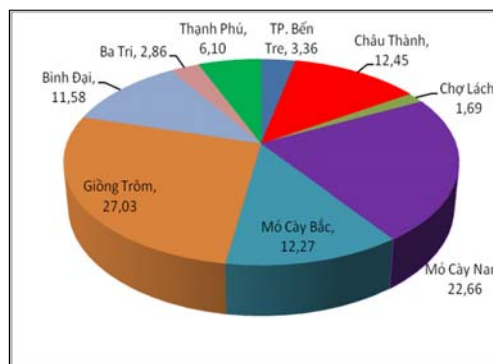
Theo ước tính không chính thức, có khoảng 12,5% diện tích dừa Bến Tre trồng các giống dừa thuộc nhóm cho trái tươi (dừa uống nước) phổ biến như các giống Xiêm xanh, Xiêm vàng, Xiêm lục, dừa Tam Quan, dừa Dứa. Khoảng 85% diện tích còn lại trồng các giống dừa chế biến công nghiệp hoặc đa dụng như nhóm dừa Ta (Ta xanh, Ta vàng, Ta đỏ), dừa Dâu (Dâu xanh, Dâu vàng, Dâu đỏ), giống lai PB121, JVA 2, và giống lai khác. Các vùng trồng dừa tươi phân bố xen kẽ với vùng dừa chế biến công nghiệp, và ở huyện nào cũng có.

Bảng 1. Phân bố mẫu điều tra hộ nông dân trồng dừa theo huyện và xã

Huyện	Xã	Hộ trồng dừa kinh doanh		Hộ trồng dừa kiến thiết cơ bản	Tổng
		Dừa công nghiệp	Dừa tươi		
Mỏ Cày Nam	Thành Thới A	11	-	-	11
	Minh Đức	7	2	-	9
Mỏ Cày Bắc	Tân Thành Bình	-	8	-	8
Giồng Trôm	Phước Long	-	-	32	32
	Sơn Phú	10	6	-	16
	Thạnh Phú Đông	10	6	-	16
Châu Thành	Tân Thạch	9	5	-	14
Bình Đại	Vang Quới Tây	9	5	-	14
Tổng cộng		56	32	32	120



Hình 2. Cơ cấu diện tích dừa Bến Tre năm 2009, phân theo huyện (%)



Hình 3. Cơ cấu diện tích dừa Bến Tre cho thu hoạch năm 2009, phân theo huyện (%)

Dừa được sử dụng theo nhiều mục đích khác nhau như dừa tươi để uống nước, dừa khô để xuất khẩu và làm nguyên liệu chế biến công nghiệp thành các sản phẩm như dầu dừa, kẹo dừa, thạch dừa, cơm dừa nạo sấy, bột sữa dừa, mứt xơ dừa, chỉ xơ dừa, lưới xơ dừa, thảm xơ dừa, dây xoắn, than gáo dừa (than thiêu kết) và than hoạt tính. Ngoài ra, còn rất nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ được chế biến từ các bộ phận thân gỗ, trái, gáo, gân lá dừa, v.v. Kim ngạch xuất khẩu năm 2009 của các sản phẩm dừa Bến Tre đạt 70,7 triệu USD (Cục Thống kê Bến Tre, 2011).

3.3. Một số đặc điểm của hộ nông dân trồng dừa ở Bến Tre

Nhìn chung, quy mô nhân khẩu và lao động của hộ nông dân trồng dừa ở Bến Tre không lớn, và tương thích với quy mô canh tác nhỏ lẻ của hộ. Điều này tạo điều kiện cho việc đầu tư chăm sóc cây dừa trong thời gian dài mà hộ nông dân trồng dừa không cần phải tìm kiếm nguồn lao động bổ sung, đồng thời tạo điều kiện cho việc đa dạng hóa việc làm và thu nhập của hộ.

Đất đai của hộ nông dân trồng dừa Bến Tre khá ít ỏi. Diện tích canh tác nông nghiệp trung bình 0,89 ha/hộ, chủ yếu là đất trồng dừa với diện tích bình quân 0,82 ha/hộ (Bảng 2). Số hộ có diện tích trồng dừa dưới 1 ha chiếm 77,5% số hộ. Có đến 43,3% hộ nông dân có từ 0,5 đến 1,0 ha đất trồng dừa. Số hộ

có quy mô canh tác từ 1,0 đến 2,0 ha chỉ là 19,1%. Tỷ lệ hộ có quy mô canh tác dừa lớn hơn 2 ha rất ít, chỉ đạt 3,3% (Bảng 3). Diện tích dừa/nhân khẩu trung bình là 0,21 ha, diện tích trồng dừa trung bình/lao động là 0,4 ha.

Nhìn chung quy mô diện tích dừa bình quân trên hộ, trên nhân khẩu ở tỉnh Bến Tre khá thấp và khó bảo đảm cho hộ nông dân đủ sống nếu chỉ dựa vào thu nhập từ cây dừa. Quy mô đất canh tác thấp cũng cho thấy thâm canh tăng năng suất dừa và đa dạng hóa việc làm, đa dạng hóa nguồn thu nhập cho nông dân mới có thể giữ diện tích dừa ổn định và phát triển. Nếu nguồn thu nhập từ dừa là nguồn thu nhập chính của hộ, và không được cải thiện, nông dân có thể không quan tâm chăm sóc hoặc có thể chuyển sang cây trồng khác có thu nhập cao hơn.

Nông dân có ý thức rất rõ ràng về mục tiêu trồng dừa và giống dừa mà họ trồng. Đối với 32 hộ nông dân thuộc nhóm trồng mới, hầu hết chọn trồng dừa cho mục tiêu chế biến công nghiệp (90,6%), và một số ít chọn vừa bán trái tươi, vừa bán trái khô (9,4%). Đối với 88 hộ trồng dừa trong giai đoạn thu hoạch,

có 23,9% trồng chủ yếu là dừa bán trái tươi; 63,6% trồng cho mục tiêu chế biến công nghiệp; và 12,5% chọn cả hai mục tiêu. Có 60 hộ trồng các loại dừa Ta; 24 hộ có trồng các loại dừa Xiêm và chỉ có 4 hộ có trồng dừa Dâu. Phổ biến nhất là dừa Ta xanh, Ta vàng. Giống dừa Xiêm phổ biến nhất là Xiêm xanh. Dừa công nghiệp có thể bán trái dưới dạng tươi (để uống nước) và trái khô (để chế biến công nghiệp). Hiện nay nông dân có dừa công nghiệp không còn bán tươi mà chủ yếu là bán trái khô phục vụ cho chế biến vì xu thế giá dừa khô tăng cao trong các năm gần đây.

Bảng 2. Thông tin chung về hộ trồng dừa năm 2010

Chỉ tiêu	Tổng số mẫu	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Số nhân khẩu (người/hộ)	120	1	17	4,4	1,8
Lao động chính (lao động/hộ)	120	0	8	2,5	1,2
Lao động nông nghiệp (lao động/hộ)	120	0	7	1,5	1,0
Lao động phi nông nghiệp (lao động/hộ)	120	0	4	0,7	1,0
Lao động vừa nông nghiệp vừa phi nông nghiệp (lao động/hộ)	120	0	4	0,25	0,7
Số năm kinh nghiệm trồng dừa (năm)	120	5	60	24	13,8
Diện tích canh tác nông nghiệp (ha/hộ)	119	0,14	3,20	0,89	0,52
Diện tích trồng dừa của hộ (ha/hộ)	119	0,13	3,20	0,82	0,52
Diện tích dừa trên nhân khẩu (ha/người)	119	0,03	1,00	0,21	0,15
Diện tích dừa trên lao động (ha/lao động)	119	0,03	3,00	0,40	0,37
Số cây dừa (số cây/hộ)	119	25	670	174,87	111,9
Tuổi dừa (năm)	119	2,0	56,0	18,4	15,5
Diện tích trồng mới	32	0,2	1,7	0,59	0,34

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

Bảng 3. Phân bố quy mô diện tích trồng dừa của nông hộ tỉnh Bến Tre, năm 2010

Quy mô diện tích trồng dừa/hộ	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Từ 0,1 đến 0,5 ha	41	34,2
Từ trên 0,5 đến 1,0 ha	52	43,3
Từ trên 1,0 đến 1,5 ha	16	13,3
Từ trên 1,5 đến 2,0 ha	7	5,8
Trên 2 ha	4	3,3
Tổng cộng	120	100

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

3.4. Một số đặc điểm kỹ thuật trồng dừa của hộ nông dân

Phần lớn nông dân tự ươm dừa giống cho mình (64,2% số hộ). Có 31,7% hộ mua giống từ hộ khác. Đối với hộ trồng mới, giống từ hai nguồn này chiếm đến 93,8%. Việc nông dân tự chọn giống theo kinh nghiệm sẽ phải trả giá đắt nếu thực hiện không đúng kỹ thuật vì dừa được trồng và thu hoạch ổn định trong vài chục năm. Tình hình này cũng cho thấy các cơ quan nghiên cứu giống dừa cần chú trọng chuyển giao kỹ thuật tuyển chọn giống dừa cho nông dân.

Do đất canh tác nhỏ hẹp và nhu cầu gia tăng thu nhập, nông dân Bến Tre thường có thói quen trồng xen cây khác trong vườn dừa. Hệ thống trồng xen trong vườn dừa ở Bến Tre rất đa dạng, nổi bật nhất là xen ca cao, chuối, chanh, và cây ăn quả khác. Mặc dù vậy, đáng ngạc nhiên là tỉ lệ nông dân có diện tích dừa trồng thuần chiếm gần 63% số hộ có dừa kinh doanh và 25% số hộ có dừa trồng mới. Trong các loại hình trồng xen, tỉ lệ hộ có xen cây ca cao cũng khá phổ biến, chiếm 19% số hộ có dừa kinh doanh. Các vườn dừa trồng mới có tỉ lệ xen canh khá cao, 37,5%.

Khoảng cách trồng và mật độ trồng biến động rất lớn giữa các hộ điều tra. Khoảng cách trồng biến động từ 4m x 5m đến 10m x 10m, nhưng phổ biến nhất là các khoảng cách trồng là 5m x 5m; 6m x 6m và 7m x 7m. So với các khuyến cáo kỹ thuật của ngành nông nghiệp, nông dân Bến Tre có xu hướng trồng khá dày. Tính trên số cây dừa thực có, mật độ trồng dừa trung bình là 257 cây/ha đối với nhóm trồng dừa uống nước, 210 cây/ha đối với dừa chế

biến công nghiệp, 224 cây với vườn dừa đa dụng, và 197 cây/ha đối với vườn trồng mới.

Mật độ trồng (số cây/ha) và năng suất trái (trái/cây/năm) ở các hộ trồng dừa kinh doanh có tương quan nghịch và chặt. Điều này cho thấy mật độ trồng càng cao thì năng suất trái/cây càng giảm [1], chứng tỏ rằng mật độ trồng dừa thực sự đã quá cao so với mức độ cần thiết. Tuy nhiên, mật độ trồng lại không có tương quan với năng suất tính trên ha đối với dừa lấy trái tươi, và lại có tương quan thuận với năng suất trái tính trên ha đối với dừa lấy trái khô [2]. Có thể nhận xét mật độ cây cao đã bù lại sự giảm sút số trái/cây.

Bón phân cho dừa nhằm bù đắp dinh dưỡng cho cây và nâng cao năng suất đường như được nông dân Bến Tre áp dụng khá phổ biến. Chỉ có 6/88 hộ nông dân có vườn dừa trong thời kì thu hoạch không bón bất kì loại phân hóa học cho vườn dừa của họ. Toàn bộ 32 hộ có vườn dừa trồng mới đều áp dụng phân bón hóa học các loại. Đây là một dấu hiệu cho thấy nông dân chú trọng đến và hiểu tầm quan trọng của việc bổ sung dinh dưỡng cho dừa nhằm nâng cao năng suất trái. Nông dân thường áp dụng bón phân hóa học bổ sung cho dừa ở tất cả các tháng trong năm và bón phân cân đối giữa các yếu tố dinh dưỡng đạm, lân và kali theo khuyến cáo của các cơ quan khoa học.

Trong chăm sóc dừa kinh doanh, các công đoạn sử dụng lao động chủ yếu là bón phân, phun thuốc, công vét bùn đắp gốc, vệ sinh vườn, làm cỏ, tưới, vận chuyển phân bón, bón phân, hái dừa, thu gom và vận chuyển dừa. Nếu xét số hộ có thực hiện các hoạt động chăm sóc vườn dừa kinh doanh, thì hoạt động vét bùn đắp gốc và bón phân rất phổ biến (trên 90% số hộ), kể đến là thu hái dừa, thu gom dừa (62-71% số hộ có hoạt động này). Việc làm vệ sinh vườn dừa, làm cỏ vườn chỉ được 40-42% số hộ thực hiện. Có khoảng 20% hộ nông dân có các hoạt động phun thuốc bảo vệ thực vật, và tưới bổ sung cho dừa trong mùa khô.

Việc chăm sóc 1 ha dừa sử dụng trung bình 68 ngày công lao động/năm cho hộ nông dân; và khoảng 42 ngày công lao động thuê mướn. Điều này cho thấy cây dừa không đòi hỏi phải chăm sóc nhiều, khả năng thu hút lao động trực tiếp không nhiều. Vì vậy, việc phát triển các ngành chế biến các

sản phẩm dừa mới thực sự tạo ra thêm nhiều việc làm nông thôn, giải quyết nhu cầu của lao động nông thôn ở Bến Tre hiện nay.

3.5. Năng suất dừa trái

Dừa trồng ở Bến Tre hầu như được thu hoạch quanh năm, nhưng được chia thành hai vụ rõ rệt, mùa vụ chính từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, mùa vụ phụ (mùa dừa treo) từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm. Theo thông tin từ các hộ điều tra, thông thường, vụ dừa phụ cho năng suất chỉ bằng 1/3 vụ chính.

Năng suất dừa tươi biến động khá lớn. Năng suất trái/cây/năm biến thiên từ 30 đến 180 trái/cây/năm, trung bình là 81 trái/cây/năm (Bảng 4). Nếu tính năng suất dừa tươi/ha/năm thì cũng biến động rất lớn từ 4.865 trái/ha/năm đến 30.000 trái/ha/năm (chênh lệch hơn 6 lần), bình quân là 17.092 trái/ha/năm. Năng suất dừa khô trung bình của các hộ điều tra là 52 trái/cây/năm, biến thiên từ mức tối thiểu 22 đến tối đa 120 trái/cây/năm. Nếu tính năng suất dừa khô/ha/năm thì mức độ biến động cũng rất lớn từ tối thiểu 4.500 trái/ha/năm đến tối đa 28.364 trái/ha/năm, bình quân là 10.642 trái/ha/năm (Bảng 4).

mức năng suất bình quân hiện nay, nếu các tiến bộ khoa học công nghệ được áp dụng rộng rãi ở các nông hộ trồng dừa.

3.6. Chi phí, lợi nhuận và thu nhập của nông dân trồng dừa

Kết quả tổng hợp về chi phí đầu tư trồng mới trong 5 năm được tóm lược như sau: Tổng chi phí đầu tư cơ bản gần 41 triệu đồng/ha, doanh thu từ trồng xen 18,5 triệu đồng/ha, do đó chi phí được tính trong đầu tư cơ bản khoảng 22,5 triệu đồng/ha. Như vậy chi phí khấu hao cơ bản được xác định là 1.124.000 đ/ha/năm cho 20 năm khai thác kinh doanh, tính theo giá trị năm 2010.

Trong cơ cấu chi phí đầu tư cơ bản, chi phí lao động chiếm 62,5%, trong đó lao động gia đình 48,8%. Chi phí phân bón 26,6%, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) 1,3%, nhiên liệu chiếm 0,3%, chi phí giống chiếm 7%. Như vậy, trong giai đoạn kiến thiết cơ bản vườn dừa, lao động gia đình chiếm tỉ trọng cao nhất trong các hạng mục chi phí. Vì lao động gia đình do chính hộ nông dân đóng góp, nên chi phí tiền mặt thật sự mà hộ nông dân cần có để đầu tư trồng mới 1 ha dừa trung bình là 20,99 triệu đồng/ha/5 năm.

Bảng 4. Năng suất dừa của các hộ điều tra, Bến Tre, năm 2010

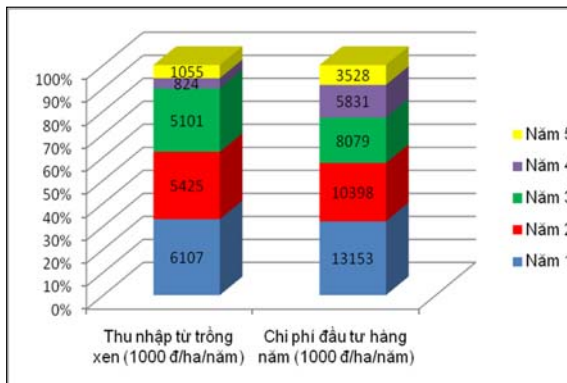
Năng suất	Số mẫu	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số biến thiên (%)
Năng suất dừa tươi (trái/cây/năm)	30	30	180	80,7	42,44	52,5
Năng suất dừa tươi (trái/ha/năm)	30	4.865	30.000	17.092	6.078,0	35,5
Năng suất dừa khô (trái/cây/năm)	55	22	120	54,6	18,71	34,3
Năng suất dừa khô (trái/ha/năm)	55	4.500	28.364	10.642	4.101,6	38,5

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

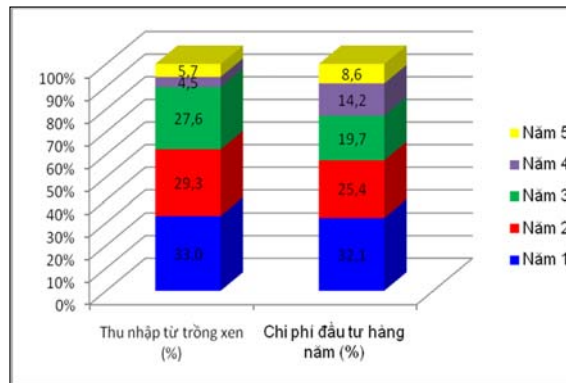
Hệ số biến thiên về năng suất trái khá lớn cho thấy năng suất dừa chênh lệch rất nhiều giữa các hộ trồng dừa, có thể do rất nhiều nguyên nhân khác nhau, Ví dụ như: giống, khoảng cách trồng, tuổi vườn dừa, mức đầu tư bón phân và chăm sóc, khả năng phòng trừ sâu bệnh hại, chất lượng đất đai, v.v.. Hệ số biến thiên về năng suất dừa trái cao hơn 30% cho thấy nông hộ trồng dừa ở Bến Tre có khả năng tăng năng suất lên ít nhất từ 10-20% so với

Trồng dừa trong giai đoạn kiến thiết cơ bản cũng cho phép nông dân tận dụng các khoảng đất trống để trồng xen một số loại cây ngắn ngày khác. Vấn đề này rất quan trọng, vì có thể giúp hộ nông dân có thu nhập và bù đắp chi phí đầu tư bỏ ra trong 5 năm đầu tiên. Thu nhập từ cây trồng xen tập trung trong 3 năm đầu, chiếm đến 89,8% thu nhập từ cây trồng xen. Thu nhập hàng năm từ cây trồng xen chiếm từ 45-60% chi phí đầu tư cho vườn dừa. Như vậy, khả

năng tạo ra nguồn thu nhập từ cây trồng xen có thể bù đắp ít nhất một nửa chi phí đầu tư bỏ ra tương ứng hàng năm (Hình 4 và 5).



Hình 4. Phân bổ chi phí đầu tư và thu nhập từ cây trồng xen trong giai đoạn kiến thiết cơ bản vườn dừa



Hình 5. Cơ cấu chi phí đầu tư và thu nhập từ cây trồng xen trong giai đoạn kiến thiết cơ bản vườn dừa

Kết quả điều tra sản xuất dừa năm 2010 cho thấy việc trồng dừa của nông dân Bến Tre đạt hiệu quả kinh tế khá cao.

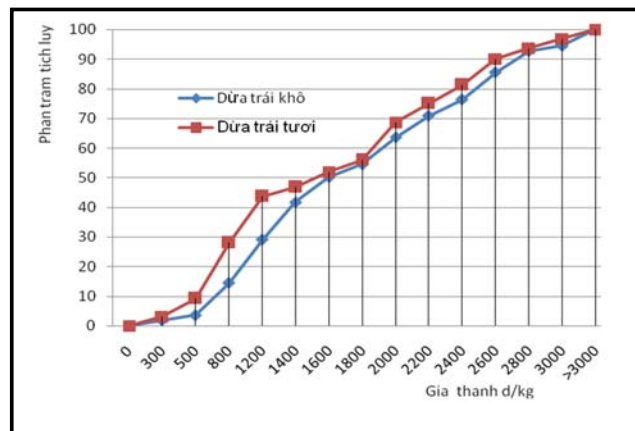
Đầu tiên, năng suất dừa đạt khá cao, nhất là dừa trồng thuần so với năng suất dừa của nhiều nước trên thế giới (4.273 trái/ha/năm ở Indonesia; 3.719 trái/ha/năm ở Philippines; 7.748 trái/ha/năm ở Ấn Độ; 7.364 trái/ha/năm ở Sri Lanka, theo số liệu của APCC, 2011).

Trong cơ cấu chi phí sản xuất dừa, chi phí lao động và vật tư (phân bón, thuốc BVTV, nhiên liệu) chiếm tỉ lệ khá lớn (90% tổng chi phí đối với dừa tươi và 89% đối với dừa khô), trong đó chi phí lao động chiếm trên 60%, trong đó lao động gia đình chiếm 70% đối với dừa tươi và 51% đối với dừa khô. Nhu cầu lao động cho trồng dừa tươi cao hơn 1,77 lần so với dừa khô (181 ngày công/ha so với 102 ngày công/ha).

Lợi nhuận đối với các yếu tố hạn chế như vật tư và lao động [3] rất cao (10,1 và 6,3 đối với dừa tươi và 13, và 8,7 đối với dừa khô), chứng tỏ nông dân sử dụng vốn và lao động có hiệu quả khi trồng dừa (Bảng 5).

Về giá thành sản xuất trong năm 2010, giá thành của dừa tươi trung bình là 1.625 đồng/trái, tương đương 41% so với giá bán cùng năm (4.000 đ/trái). Giá thành dừa khô 1.735 đồng/trái, chỉ bằng 29% so

với giá bán cùng năm (6.000 đ/trái). Khoảng 90% số hộ có giá thành sản xuất dừa dưới 3.000 đ/trái (Hình 6), điều này cho thấy với giá bán dừa tươi bình quân 4.000 đ/trái và 6.000 đ/trái đối với dừa khô (năm



Hình 6. Giá thành sản xuất dừa tỉnh Bến Tre năm 2010

Bảng 5. Hiệu quả sản xuất dừa tỉnh Bến Tre, năm 2011

Khoản mục	ĐVT	Dừa tươi			Dừa khô		
		Bình quân	Không xen	Có xen	Bình quân	Không xen	Có xen
Năng suất	trái/ha	19.024	19.047	18.800	10.642	10.972	10.065
Doanh thu từ dừa	1.000đ/ha	74.988	74.469	80.000	59.828	62.153	55.761
Thu nhập từ cây xen	1.000đ/ha	225	0	2.399	882	0	2.425
Tổng chi phí	1.000đ/ha	26.854	26.582	29.491	16.799	15.840	18.477
Lợi nhuận	1.000đ/ha	48.358	47.887	52.909	43.911	46.312	39.709
Thu nhập của hộ	1.000đ/ha	60.603	59.750	68.842	49.337	50.253	47.734
Giá thành	đ/trái	1.625	1.636	1.524	1.735	1.629	1.920
Lợi nhuận/vật tư	lần	10,1	9,4	16,4	13,4	13,1	14,0
Lợi nhuận/lao động	lần	6,3	6,5	4,6	8,7	9,5	7,3

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

Bảng 6. Phân tích hiệu quả sản xuất tính trên 1.000 trái dừa, năm 2010, tỉnh Bến Tre

Khoản mục	Dừa tươi (1.000 trái)			Dừa khô (1.000 trái)		
	Giá trị (1.000 đ)	% doanh thu	% trong IC,VA	Giá trị (1.000 đ)	% doanh thu	% trong IC,VA
Doanh thu	4.000	99,7		6.000	98,6	
Doanh thu phụ	12	0,3		83	1,4	
Tổng doanh thu (P)	4.012	100		6.083	100	
Chi phí trung gian (IC)	388	9,7	100,0	473	7,8	100,0
Phân bón	363		93,5	450		95,2
Thuốc BVTV	22		5,8	17		3,5
Nhiên liệu	3		0,8	6		1,3
Giá trị gia tăng (VA)	3.624	90,3	100,0	5.610	92,2	100,0
Lao động	904		24,9	958		17,1
Lãi vay	32		0,9	29		0,5
Lãi gộp (Pr)	2.687		74,2	4.623		82,4
+ Khấu hao, duy tu công cụ	26			15		
+ Khấu hao chi phí KTCB	59			106		
+ Lãi ròng (NPr)	2.603			4.503		

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

Bảng 7. Hiệu quả đầu tư cho 1 đồng chi phí trung gian trong sản xuất dừa ở Bến Tre, năm 2010

Dạng sản xuất	P/IC	VA/IC	NPr/IC
Dừa tươi	10,3	9,3	6,7
Dừa khô	12,9	11,9	9,5

P: Doanh thu; IC : Chi phí trung gian; VA: Giá trị gia tăng, NPr: Lãi ròng

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2011

Kết quả phân tích hiệu quả sản xuất trên 1.000 trái dừa cho thấy, giá trị gia tăng chiếm 90-92% trong tổng doanh thu, chi phí trung gian (IC) chỉ chiếm 8-10%. Trong chi phí trung gian (IC), phân bón chiếm tỉ trọng lớn 94-95%. Trong tổng giá trị gia tăng (VA) thì lao động chiếm 17-25%, còn lãi gộp chiếm 74-82%, một tỉ lệ khá cao (Bảng 6). Xét một cách tổng quát thì dừa bán trái khô (dừa công nghiệp) tạo ra giá trị gia tăng cao hơn 1,54 lần so với dừa tươi, chủ yếu do giá bán dừa khô cao gấp 1,5 lần so với dừa bán trái tươi (6.000 đ/trái so với 4.000 đ/trái), và chi phí trung gian chỉ cao hơn 1,2 lần.

Nếu phân tích hiệu quả đầu tư từ 1 đồng chi phí trung gian (IC) cho thấy các thông số doanh thu/chi phí trung gian (P/IC), giá trị gia tăng/chi phí trung gian (VA/IC), lợi nhuận ròng/chi phí trung gian (NP/IC) khá tốt, nhất là dừa bán trái khô (Bảng 7).

4. Kết luận và đề nghị

Nông dân trồng dừa ở Bến Tre có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành và được sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước về kỹ thuật trồng và chăm sóc dừa. Thu nhập từ cây dừa cũng là nguồn thu nhập chủ yếu của hộ nông dân trồng dừa. Mặc dù quy mô canh tác dừa của hộ nông dân không lớn nhưng đạt hiệu quả kinh tế khá cao, kể cả hai loại hình trồng dừa bán trái tươi và trồng dừa cho chế biến công nghiệp.

Phần lớn nông dân trồng dừa có giá thành dừa trái năm 2010 thấp hơn 3.000 đồng/trái, thấp hơn nhiều so với giá bán. Do đó, lợi nhuận và thu nhập gia đình từ trồng dừa là khá cao. Lợi nhuận dao động từ 40-50

triệu đồng/ha/năm. Thu nhập gia đình (lợi nhuận và giá trị của lao động gia đình) dao động từ 50-70 triệu đồng/ha.

Để bảo đảm ổn định và phát triển bền vững ngành dừa Bến Tre trong tương lai nhằm mang lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội hơn nữa, tỉnh Bến Tre cần tiếp tục đầu tư vốn cho các hoạt động nâng cấp công nghệ trồng trọt nhằm nâng cao năng suất trái và chất lượng cơm dừa để tăng hiệu quả kinh tế trong canh tác dừa ở nông hộ. Các hoạt động nâng cấp công nghệ này chú trọng vào cả hai lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng thông qua các tổ chức nghiên cứu như Trung tâm dừa Đồng Gò hoặc Trung tâm nghiên cứu phát triển dừa Bến Tre; chuyển giao kỹ thuật tiên bộ cho nông dân thông qua kênh khuyến nông. Mục tiêu của giải pháp này là áp dụng trên diện rộng các kỹ thuật tiên bộ đã được xác định về giống, mật độ trồng, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật bón phân, chăm sóc và bảo vệ thực vật để nâng cao năng suất trái trung bình cả tỉnh lên từ 10-20% trong 10 năm tới.

Chú trọng đối tượng thụ hưởng là hộ nông dân trồng dừa nghèo, có quy mô canh tác nhỏ.

Bến Tre cũng cần bảo đảm khả năng tiêu thụ dừa trái nguyên liệu cho chế biến nội tỉnh và xuất khẩu dừa trái nguyên liệu, đa dạng hóa ngành chế biến sản phẩm dừa để ổn định và nâng cao dần mức giá mua dừa nguyên liệu một cách hợp lý, cân đối để mang lại lợi ích hài hòa cho nông dân trồng dừa và các tác nhân thương mại, chế biến tham gia chuỗi giá trị dừa của tỉnh Bến Tre■

GHI CHÚ

[1] Hệ số tương quan Pearson 2-tailed là -0,387* và -0,385** đối với dừa lấy trái tươi và dừa lấy trái khô.

[2] Hệ số tương quan Pearson 2-tailed lần lượt là 0,141^{ns} và 0,350**.

[3] Lợi nhuận đối với yếu tố hạn chế = (Doanh thu – tất cả chi phí ngoại trừ chi phí của yếu tố hạn chế)/Chi phí của yếu tố hạn chế. Trong trường hợp này, hai yếu tố hạn chế được tính là chi phí cho vật tư và chi phí cho lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Asia and Pacific Coconut Community (2011), *The Profiles of APCC Member Countries*, <http://www.apccsec.org/profile.html>, ngày 15/10/2011.

Cục Thống kê Bến Tre, (2010), *Niên giám thống kê 2009*.

Cục Thống kê Bến Tre, (2008), *Báo cáo chính thức diện tích năng suất sản lượng cây lâu năm năm 2007*.

Cục Thống kê Bến Tre, (2011), *Báo cáo chính thức diện tích năng suất sản lượng cây lâu năm năm 2010*.

Hiệp hội dừa Bến Tre, (2010), *Điều lệ Hiệp hội dừa Bến Tre*.

Nguyễn Thị Lệ Thủy, (2008), *Nghiên cứu chọn tạo một số giống dừa có năng suất cao và chất lượng đáp ứng nhu cầu chế biến và xuất khẩu*, Viện nghiên cứu dầu và cây có dầu.